



Ngân hàng TNHH Indovina

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



**Ngân hàng TNHH Indovina
Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

08/NH-GP
1525/QD-NHNN
101/ GP-NHNN

ngày 29 tháng 10 năm 1992
ngày 25 tháng 6 năm 2009
ngày 11 tháng 11 năm 2019

Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 99 năm kể từ ngày 29 tháng 10 năm 1992.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số**

0300733752

ngày 11 tháng 5 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 ngày 2 tháng 2 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Anh Tuấn
Ông Lê Duy Hải
Ông Lee Ming-Hsien
Ông Jan Yei-Fong
Ông Liu Chun Hao
Bà Phạm Bảo Khuê
Bà Trần Thị Hồng Anh

Chủ tịch
(từ ngày 27 tháng 8 năm 2022)
Chủ tịch
(đến ngày 9 tháng 5 năm 2022)
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Điều hành

Liu Chun Hao
Ông Lê Văn Phú
Ông Chang Tsung Cheng
Ông Kuo Kang
Ông Mai Phạm Tuấn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

97A Nguyễn Văn Trỗi
Phường 11, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

3001
NGÀ
ÁCHI
IN
VHU

11120
HN
NG
KP
DHO

Ngân hàng TNHH Indovina Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng TNHH Indovina ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính quy đổi sang Đồng Việt Nam ("VND") theo chính sách quy đổi báo cáo tài chính được trình bày tại Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày bằng Đô la Mỹ ("USD") từ trang 5 đến trang 84 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- (b) báo cáo tài chính quy đổi sang VND đã được lập theo chính sách quy đổi báo cáo tài chính được trình bày tại Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính; và
- (c) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Thành viên góp vốn
Ngân hàng TNHH Indovina**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng TNHH Indovina ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 15 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 84.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng TNHH Indovina tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo về báo cáo tài chính quy đổi sang VND theo quy định pháp luật

Trong quá trình thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính này, chúng tôi đã kiểm toán việc quy đổi báo cáo tài chính từ Đô la Mỹ ("USD") sang VND được thực hiện bởi Ban Điều hành trên cơ sở chính sách quy đổi báo cáo tài chính được trình bày tại Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính. Ban Điều hành chịu trách nhiệm về báo cáo tài chính quy đổi sang VND. Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính quy đổi sang VND đã được quy đổi từ báo cáo tài chính bằng USD, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chính sách quy đổi báo cáo tài chính được trình bày tại Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-01-00307-23-1



Hà Vũ Định
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2023

		Thuyết minh	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
A	TÀI SẢN					
I	Tiền mặt	4	8.702.287	9.150.291	207.550	207.831
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	90.082.029	51.836.988	2.148.456	1.177.374
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	484.768.966	167.110.997	11.561.740	3.795.592
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		373.998.250	81.104.658	8.919.858	1.842.130
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		110.770.716	86.006.339	2.641.882	1.953.462
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	286.394.514	407.953.344	6.830.509	9.265.844
1	Chứng khoán kinh doanh		286.551.747	408.587.304	6.834.259	9.280.243
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(157.233)	(633.960)	(3.750)	(14.399)
VI	Cho vay khách hàng	8	1.320.291.279	1.460.285.831	31.488.947	33.167.472
1	Cho vay khách hàng		1.348.062.721	1.495.176.876	32.151.296	33.959.952
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(27.771.442)	(34.891.045)	(662.349)	(792.480)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	217.878.556	274.942.903	5.196.404	6.244.778
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		218.363.972	275.666.057	5.207.981	6.261.203
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(485.416)	(723.154)	(11.577)	(16.425)
X	Tài sản cố định		23.848.114	25.125.263	568.777	570.670
1	Tài sản cố định hữu hình	11	7.855.684	8.914.458	187.358	202.474
a	Nguyên giá		23.190.290	24.229.268	553.088	550.319
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.334.606)	(15.314.810)	(365.730)	(347.845)
3	Tài sản cố định vô hình	12	15.992.430	16.210.805	381.419	368.196
a	Nguyên giá		19.339.412	19.323.380	461.245	438.892
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.346.982)	(3.112.575)	(79.826)	(70.696)
XII	Tài sản Có khác	13	25.255.954	20.547.243	602.355	466.689
1	Các khoản phải thu		4.633.284	3.551.871	110.504	80.674
2	Các khoản lãi, phí phải thu		16.471.757	12.933.139	392.851	293.750
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		401.825	2.010.584	9.584	45.666
4	Tài sản Có khác		5.675.808	3.978.369	135.368	90.361
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.926.720)	(1.926.720)	(45.952)	(43.762)
TỔNG TÀI SẢN			2.457.221.699	2.416.952.860	58.604.738	54.896.250

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Thuyết minh	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
--	-------------	-------------------	-------------------	---	---

B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

NỢ PHẢI TRẢ

II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14	534.128.743	323.960.837	12.738.971	7.358.122
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		503.517.923	321.299.885	12.008.903	7.297.684
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		30.610.820	2.660.952	730.068	60.438
III	Tiền gửi của khách hàng	15	1.511.185.797	1.688.399.798	36.041.781	38.348.625
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	16	7.131.655	2.425.328	170.090	55.086
VI	Phát hành giấy tờ có giá	17	85.098.532	83.022.938	2.029.600	1.885.700
VII	Các khoản nợ khác	18	42.683.762	48.519.308	1.018.008	1.102.005
1	Các khoản lãi, phí phải trả		28.962.136	31.939.239	690.747	725.436
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		13.721.626	16.580.069	327.261	376.569
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			2.180.228.489	2.146.328.209	51.998.450	48.749.538

VỐN CHỦ SỞ HỮU

VIII	Vốn và các quỹ					
1	Vốn		193.000.000	193.000.000	3.377.500	3.377.500
a	Vốn điều lệ		193.000.000	193.000.000	3.377.500	3.377.500
2	Các quỹ của tổ chức tín dụng		53.119.197	47.918.256	1.194.776	1.071.673
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	1.296.999	1.008.952
5	Lợi nhuận chưa phân phối		30.874.013	29.706.395	737.013	688.587
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		19	276.993.210	270.624.651	6.606.288	6.146.712
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			2.457.221.699	2.416.952.860	58.604.738	54.896.250

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Thuyết minh	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
-------------	-------------------	-------------------	---	---

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1	Bảo lãnh vay vốn	271.019	284.586	6.464	6.464
2	Cam kết giao dịch hồi đoái	33(a) 681.937.945	518.189.319	16.264.220	11.769.634
	Trong đó:				
	▪ Cam kết mua ngoại tệ	-	589.391	-	13.387
	▪ Cam kết bán ngoại tệ	-	587.468	-	13.343
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi	681.937.945	517.012.460	16.264.220	11.742.904
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33(a) 12.347.832	35.556.928	294.496	807.605
5	Bảo lãnh khác	33(a) 42.111.980	46.173.991	1.004.371	1.048.750
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	33(b) 50.050.220	43.577.041	1.193.698	989.765
8	Nợ khó đòi đã xử lý	33(c) 79.961.692	53.379.953	1.907.086	1.212.419
9	Tài sản và chứng từ khác	33(d) 337.698.825	364.077.841	8.054.117	8.269.300

Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Người lập

Nguyễn Phương Nam
 Người lập biểu

Người kiểm soát

Trần Lê Thủy
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt
 Liu Chun Hao
 Tổng Giám đốc

	Thuyết minh	2022 USD	2021 USD	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	143.887.225	137.358.468	3.380.057	3.150.298
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(71.020.627)	(76.118.366)	(1.663.507)	(1.746.652)
I	Thu nhập lãi thuần	20	72.866.598	61.240.102	1.716.550
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.073.540	4.001.812	95.595	91.739
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.389.663)	(1.315.002)	(32.525)	(30.179)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	21	2.683.877	2.686.810	63.070
III	(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22	(2.377.529)	2.180.439	(57.250)
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	23	9.283.776	6.877.022	217.078
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24	237.738	(143.240)	6.447
5	Thu nhập từ hoạt động khác	3.346.248	4.474.018	79.480	102.894
6	Chi phí hoạt động khác	(80.319)	(33.531)	(1.900)	(764)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	25	3.265.929	4.440.487	77.580
VIII	Chi phí hoạt động	26	(23.650.099)	(24.702.113)	(554.121)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		62.310.290	52.579.507	1.469.354
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	27	(17.193.407)	(9.435.952)	(400.622)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		45.116.883	43.143.555	1.068.732
					989.816

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Ngân hàng TNHH Indovina
97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2022 USD	2021 USD	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)	45.116.883	43.143.555	1.068.732	989.816
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	(7.639.565)	(8.358.759)	(182.204)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	(1.608.759)	(537.045)	(37.543)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	35.868.559	34.247.751	848.985	787.222

Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Người lập

Nguyễn Phương Nam
Người lập biểu

Người kiểm soát

Trần Lệ Thủy
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt

Chun Hao
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

010
C
CC
HÀ N

	2022 USD	2021 USD	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	140.348.607	139.120.734	3.280.956	3.191.569
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(73.997.730)	(80.450.495)	(1.698.196)	(1.845.615)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.683.877	2.686.810	63.070	61.638
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	6.429.520	9.316.938	148.783	213.740
05 Thu nhập khác	321.554	252.869	7.589	5.801
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	2.978.153	4.187.618	70.792	96.068
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(22.063.847)	(23.359.284)	(512.701)	(535.885)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(9.457.557)	(10.278.895)	(219.660)	(235.808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	47.242.577	41.476.295	1.140.633	951.508
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(24.764.377)	41.096.355	(688.420)	942.791
10 Giảm/(tăng) các khoản vay kinh doanh chứng khoán	179.337.642	(90.829.792)	3.499.206	(2.083.726)
12 Giảm/(tăng) các khoản cho vay khách hàng	147.114.155	(43.835.859)	1.808.656	(1.005.638)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(24.313.010)	-	(575.818)	-
14 Tăng khác về tài sản hoạt động	(1.808.046)	(983.936)	(51.652)	(22.572)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
16 Tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	210.167.906	234.750.311	5.380.849	5.385.407
17 Giảm tiền gửi của khách hàng	(177.214.001)	(27.972.563)	(2.306.844)	(641.719)
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	2.075.594	(93.075.785)	143.900	(2.135.252)
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	4.706.327	(73.413)	115.004	(1.684)
21 Giảm khác về công nợ hoạt động	(2.689.552)	(6.898.332)	(54.898)	(158.255)
I LƯU CHUYỀN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	359.855.215	53.653.281	8.410.616	1.230.860

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Ngân hàng TNHH Indovina
97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2022 USD	2021 USD	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01 Mua sắm tài sản cố định	(167.382)	(734.058)	(3.963)	(16.840)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.796	27.789	72	637
II LƯU CHUYÊN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(164.586)	(706.269)	(3.891)	(16.203)
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
04 Chi trả lợi nhuận	(29.000.000)	(33.000.000)	(665.985)	(761.805)
III LƯU CHUYÊN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(29.000.000)	(33.000.000)	(665.985)	(761.805)
IV LƯU CHUYÊN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	330.690.629	19.947.012	7.740.740	452.852
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	142.091.937	122.144.925	3.227.335	2.802.127
VI ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ	-	-	307.789	(27.644)
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THҮYẾT MINH 30)	472.782.566	142.091.937	11.275.864	3.227.335

Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Người lập

Nguyễn Phương Nam
Người lập biểu

Người kiểm soát

Trần Lê Thủý
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt

Liu Chun Hao
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng TNHH Indovina ("Ngân hàng") là một ngân hàng được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức liên doanh giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank"), một ngân hàng được thành lập ở Việt Nam, và Ngân hàng Cathay United ("CUB"), một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan, theo Giấy phép Ngân hàng số 08/NH-GP do Thủ tướng Chính phủ cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992 cho thời gian hoạt động là 20 năm, điều chỉnh theo Quyết định số 1525/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 6 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") gia hạn thành 40 năm. Theo Quyết định số 158/QĐ-NHNN cấp ngày 25 tháng 1 năm 2017 và Giấy phép số 101/GP-NHNN ngày 11 tháng 11 năm 2019 về việc cấp đổi Giấy phép Thành lập và Hoạt động cho Ngân hàng TNHH Indovina, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chấp thuận thay đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 29 tháng 10 năm 1992.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 5 năm 1993 và các giấy chứng nhận điều chỉnh, lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 ngày 2 tháng 2 năm 2021.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho các tổ chức và cá nhân theo năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; tiến hành các giao dịch ngoại hối, dịch vụ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng ("TCTD"), Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng; và các dịch vụ Ngân hàng khác được chấp thuận bởi NHNN.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là 193.000.000 USD (31/12/2021: 193.000.000 USD).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, mười lăm (15) chi nhánh và mươi chín (19) phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2021: một (1) hội sở chính, mười bốn (14) chi nhánh và mươi tám (18) phòng giao dịch trên toàn quốc).

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 824 nhân viên (31/12/2021: 830 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính định kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đô la Mỹ ("USD"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính quy đổi sang VND nhằm mục đích nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam. Báo cáo tài chính quy đổi sang VND này, bao gồm các số liệu so sánh, được quy đổi từ báo cáo tài chính bằng USD sang VND trên cơ sở chính sách quy đổi báo cáo tài chính được trình bày tại Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính.

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc tiền tệ khác USD được quy đổi sang USD theo tỷ giá bình quân mua bán chuyển khoản giao ngay ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm phát sinh giao dịch. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc tiền tệ khác USD được quy đổi ra USD theo tỷ giá giao ngay của Ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng đơn vị tiền tệ khác USD được quy đổi sang USD theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hồi đoái do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác USD sang USD tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào "Chênh lệch tỷ giá hồi đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Xem Thuyết minh 36(c)(ii) cho các tỷ giá được áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(ii) Quy đổi báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo

Như được trình bày tại Thuyết minh 2(d), báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng USD, là đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng.

Chỉ nhằm mục đích trình bày báo cáo tài chính bằng VND để nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước Việt Nam, báo cáo tài chính bằng USD của Ngân hàng được quy đổi sang VND, làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VND"), theo phương pháp quy đổi sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay ("tỷ giá giao ngay") tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm nếu tỷ giá giao ngay chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm. Trong trường hợp tỷ giá giao ngay chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm, Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm để quy đổi.
- Vốn góp được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày góp vốn.
- Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ dự trữ được quy đổi ra VND bằng cách tính toán theo các khoản mục của báo cáo kết quả hoạt động.
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trong trường hợp tỷ giá bình quân của kỳ kế toán năm xấp xỉ với tỷ giá giao ngay tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%), Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân của kỳ kế toán năm.
- Chênh lệch tỷ giá hồi đoái phát sinh từ việc quy đổi báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ kế toán (USD) sang đơn vị tiền tệ báo cáo (VND) được trình bày ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hồi đoái" trong Vốn chủ sở hữu.
- Thông tin so sánh được quy đổi sang VND theo phương pháp quy đổi như được đề cập ở trên.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu tại NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các tổ chức tín dụng khác.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi nhận được.

(e) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(f) Cho vay khách hàng

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một (01) năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên một (01) năm đến năm (05) năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên năm (05) năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng. Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm nợ		Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"> (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> (a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Nhóm nợ		Tình hình quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ và cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Áp dụng phân loại nợ
Trước 23/1/2020	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/05/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021	Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

Ngoài ra, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

S2-LD
NG
ƯU HẠN
VÀ
HỘ CHÍNH

201-LG
NH
TINHH
G
THICK

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa tương ứng cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ.

(iii) **Xử lý nợ xấu**

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(iv) **Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i) và 3(g)(ii).

(h) **Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

(i) **Phân loại**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

(ii) **Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chủ tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------|-----------|
| ▪ vật kiết trúc văn phòng | 25 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 - 8 năm |
| ▪ phương tiện vận tải | 6 - 8 năm |

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng đất ước tính.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(k) Tài sản Có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

(ii) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý là những tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng. Đối với các tài sản gán nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, Ngân hàng theo dõi ngoại bảng.

(iii) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(l) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(m) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(n) Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(o) Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(p) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân sáu tháng gần nhất tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn só dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo Kết quả hoạt động khi phát sinh.

(q) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(r) Các quy

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(s) Các chỉ tiêu ngoại bảng

(i) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thầu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(ii) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

(t) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(u) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(v) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ cho thuê tài sản, dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

Thu nhập từ dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ cho thuê tài sản) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

(w) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

(x) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê (nếu có) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

(y) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(z) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(aa) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(bb) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bao lanh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(cc) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 do NHNNVN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(dd) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm trước.

Ngân hàng TNHH Indovina
 97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. Tiền mặt

	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tiền mặt bằng VND	7.026.404	7.494.844	167.580	170.230
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.675.883	1.655.447	39.970	37.601
	8.702.287	9.150.291	207.550	207.831

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thải nỗi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2022	31/12/2021
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng ở nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD
	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	76.219.135	39.636.666
▪ Bằng USD	13.862.894	12.200.322
	90.082.029	51.836.988
		2.148.456
		1.177.374

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tiền gửi tại các TCTD khác				
Tiền gửi không kỳ hạn				
▪ Bằng VND	7.833.218	4.587.412	186.822	104.194
▪ Bằng ngoại tệ	30.525.619	26.105.587	728.036	592.936
Tiền gửi có kỳ hạn				
▪ Bằng VND	335.639.413	50.411.659	8.005.000	1.145.000
	373.998.250	81.104.658	8.919.858	1.842.130
Cho vay các TCTD khác				
▪ Bằng VND				
▪ Bằng ngoại tệ	46.037.736	23.642.848	1.098.000	537.000
	64.732.980	62.363.491	1.543.882	1.416.462
	110.770.716	86.006.339	2.641.882	1.953.462
	484.768.966	167.110.997	11.561.740	3.795.592

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nợ đủ tiêu chuẩn	446.410.129	136.417.998	10.646.882	3.098.462

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Chứng khoán nợ				
▪ Trái phiếu Chính phủ	84.270.973	88.489.530	2.009.863	2.009.862
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	181.316.413	204.925.361	4.324.396	4.654.470
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước ("TCKT") phát hành	20.964.361	115.172.413	500.000	2.615.911
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	286.551.747	408.587.304	6.834.259	9.280.243
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh				
▪ Dự phòng rủi ro tín dụng chung	(157.233)	(633.960)	(3.750)	(14.399)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	286.394.514	407.953.344	6.830.509	9.265.844

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Chứng khoán nợ				
▪ Đã niêm yết	84.270.973	119.133.933	2.009.863	2.705.889
▪ Chưa niêm yết	202.280.774	289.453.371	4.824.396	6.574.354
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	286.551.747	408.587.304	6.834.259	9.280.243

Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung trong năm như sau:

	2022 USD	2021 USD	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 23) Chênh lệch quy đổi tỷ giá				
	633.960	374.483	14.399	8.649
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	(476.727)	259.477	(11.045)	5.928
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	-	-	396	(178)
Số dư cuối năm				
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	157.233	633.960	3.750	14.399

Ngân hàng TNHH Indovina
 97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	1.348.062.721	1.495.176.876	32.151.296	33.959.952

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.175.906.621	1.462.615.469	28.045.373	33.220.385
Nợ cần chú ý	18.740.671	3.072.890	446.965	69.794
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.857.358	337.878	91.998	7.674
Nợ nghi ngờ	35.668.344	6.552.350	850.690	148.824
Nợ có khả năng mất vốn	113.889.727	22.598.289	2.716.270	513.275
	1.348.062.721	1.495.176.876	32.151.296	33.959.952

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nợ ngắn hạn	408.975.092	503.195.527	9.754.056	11.429.080
Nợ trung hạn	256.951.277	262.251.800	6.128.288	5.956.525
Nợ dài hạn	682.136.352	729.729.549	16.268.952	16.574.347
	1.348.062.721	1.495.176.876	32.151.296	33.959.952

Ngân hàng TNHH Indovina
97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Hoạt động kinh doanh				
bất động sản	71.613.378	317.211.029	1.707.979	7.204.814
Xây dựng	291.248.783	266.959.408	6.946.283	6.063.449
Công nghiệp chế biến, chế tạo	221.462.550	266.211.761	5.281.882	6.046.468
Hoạt động tài chính, ngân hàng				
và bảo hiểm	95.419.235	185.103.757	2.275.749	4.204.262
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	124.074.910	117.715.741	2.959.187	2.673.678
Sản xuất và phân phối điện, khí				
đốt, nước nóng, hơi nước và				
điều hòa không khí	84.675.581	93.885.520	2.019.513	2.132.422
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô				
tô, mô tô, xe máy và xe có động				
cơ khác	177.257.317	87.670.072	4.227.587	1.991.250
Cung cấp nước; hoạt động quản				
lý và xử lý rác thải, nước thải.	29.288.111	31.625.863	698.521	718.318
Hoạt động làm thuê các công				
việc trong các hộ gia đình, sản				
xuất sản phẩm vật chất và dịch				
vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	8.384.202	25.727.550	199.963	584.350
Vận tải kho bãi	20.165.991	21.572.947	480.959	489.986
Hoạt động chuyên môn, khoa				
học và công nghệ	108.148	2.378.909	2.579	54.032
Giáo dục và đào tạo	-	2.673.149	-	60.715
Khai khoáng	14.460.985	3.428.614	344.894	77.874
Nông nghiệp, lâm nghiệp và				
thủy sản	1.870.827	2.283.261	44.619	51.860
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	17.163.698	477.077	409.354	10.836
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	749.324	678.760	17.871	15.417
Thông tin và truyền thông	96.436	-	2.300	-
Hoạt động dịch vụ khác	190.023.245	69.573.458	4.532.056	1.580.221
	1.348.062.721	1.495.176.876	32.151.296	33.959.952

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo tiền tệ như sau:

	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Bằng VND				
Bằng ngoại tệ	1.228.031.411	1.374.500.091	29.288.549	31.219.021
	120.031.310	120.676.785	2.862.747	2.740.931
	1.348.062.721	1.495.176.876	32.151.296	33.959.952

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Công ty cổ phần khác	720.990.425	742.959.033	17.195.622	16.874.829
Công ty trách nhiệm hữu hạn	347.023.518	437.499.820	8.276.511	9.936.932
Doanh nghiệp nhà nước	69.865.920	92.155.542	1.666.302	2.093.129
Công ty có vốn đầu tư nước ngoài	63.789.153	75.755.367	1.521.371	1.720.632
Kinh tế hộ cá thể, cá nhân	146.393.705	146.807.114	3.491.490	3.334.430
	1.348.062.721	1.495.176.876	32.151.296	33.959.952

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Dự phòng chung	9.256.292	11.044.006	220.763	250.843
Dự phòng cụ thể	18.515.150	23.847.039	441.586	541.637
	27.771.442	34.891.045	662.349	792.480

Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2022 USD	2021 USD	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	11.044.006	10.645.936	250.843	245.868
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	(1.787.714)	398.070	(42.308)	9.228
	-	-	12.228	(4.253)
Số dư cuối năm	9.256.292	11.044.006	220.763	250.843

Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2022 USD	2021 USD	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Số dư đầu năm	23.847.039	14.809.157	541.637	342.017
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	18.981.121	9.037.882	442.930	205.992
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(24.313.010)	-	(575.818)	-
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	32.837	(6.372)
Số dư cuối năm (*)	18.515.150	23.847.039	441.586	541.637

(*) Bao gồm trong số dư dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 11.457.322 USD (tương đương 273.257 triệu VND) dự phòng cụ thể được trích lập bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 03, tương ứng với 93% tổng số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (31/12/2021: 7.078.106 USD (tương đương 160.765 triệu VND) dự phòng cụ thể được trích lập bổ sung tương ứng với 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung) như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

10. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
<i>Chứng khoán nợ</i>				
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	92.581.735	106.610.466	2.208.075	2.421.444
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	100.629.529	72.645.946	2.400.014	1.650.007
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	25.152.708	96.409.645	599.892	2.189.752
	218.363.972	275.666.057	5.207.981	6.261.203

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

▪ Dự phòng rủi ro tín dụng chung (ii)	(188.680)	(723.154)	(4.500)	(16.425)
▪ Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể (iii)	(296.736)	-	(7.077)	-
	(485.416)	(723.154)	(11.577)	(16.425)
	217.878.556	274.942.903	5.196.404	6.244.778

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư (ngoại trừ trái phiếu Chính phủ) theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nợ đủ tiêu chuẩn	117.401.028	169.055.591	2.800.014	3.839.759
Nợ cần chú ý	8.381.209	-	199.892	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	125.782.237	169.055.591	2.999.906	3.839.759
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

(i) Bao gồm trong số dư Trái phiếu Chính phủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là các trái phiếu với tổng mệnh giá là 17.190.776 USD (31/12/2021: 18.051.336 USD) được cầm cố, lưu ký và ký quỹ tại NHNNVN để thực hiện các giao dịch trên thị trường mở (Thuyết minh số 32).

(ii) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung của chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	2022 USD	2021 USD	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Số dư đầu năm	723.154	579.914	16.425	13.393
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 24)	(534.474)	143.240	(13.524)	3.293
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	1.599	(261)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	188.680	723.154	4.500	16.425
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

(iii) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể của chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	2022 USD	2021 USD	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 24)	296.736	-	7.077	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	296.736	-	7.077	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

11. Tài sản cố định hữu hình

	Vật kiến trúc văn phòng USD	Thiết bị và đồ dùng văn phòng USD	Phương tiện vận tải USD	Tổng USD
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	12.067.013	8.926.915	3.235.340	24.229.268
Tăng trong năm	12.751	67.577	62.261	142.589
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	26.642	-	-	26.642
Xóa sổ	(90.096)	(907.832)	-	(997.928)
Thanh lý	(146.815)	(35.119)	(28.347)	(210.281)
Số dư cuối năm	11.869.495	8.051.541	3.269.254	23.190.290
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.774.823	7.288.684	2.251.303	15.314.810
Khấu hao trong năm	450.503	549.252	191.676	1.191.431
Giảm do xóa sổ	(90.096)	(907.832)	-	(997.928)
Giảm do thanh lý	(110.241)	(35.119)	(28.347)	(173.707)
Số dư cuối năm	6.024.989	6.894.985	2.414.632	15.334.606
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	6.292.190	1.638.231	984.037	8.914.458
Số dư cuối năm	5.844.506	1.156.556	854.622	7.855.684

	Vật kiến trúc văn phòng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Thiết bị và đồ dùng văn phòng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Phương tiện vận tải Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	274.078	202.757	73.484	550.319
Tăng trong năm	304	1.595	1.479	3.378
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	604	-	-	604
Xóa sổ	(2.126)	(22.451)	-	(24.577)
Thanh lý	(3.491)	(869)	(663)	(5.023)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	13.718	10.997	3.672	28.387
Số dư cuối năm	283.087	192.029	77.972	553.088
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	131.165	165.547	51.133	347.845
Khấu hao trong năm	10.561	12.876	4.493	27.930
Giảm do xóa sổ	(2.126)	(22.451)	-	(24.577)
Giảm do thanh lý	(2.618)	(869)	(663)	(4.150)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	6.714	9.342	2.626	18.682
Số dư cuối năm	143.696	164.445	57.589	365.730
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	142.913	37.210	22.351	202.474
Số dư cuối năm	139.391	27.584	20.383	187.358

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình như sau:

	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	9.299.649	9.085.722	221.797	206.364

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy vi tính USD	Tổng USD
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	15.298.737	4.024.643	19.323.380
Tăng trong năm	-	24.793	24.793
Xóa sổ	-	(8.761)	(8.761)
Số dư cuối năm	15.298.737	4.040.675	19.339.412
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	321.878	2.790.697	3.112.575
Khấu hao trong năm	13.243	229.925	243.168
Xóa sổ	-	(8.761)	(8.761)
Số dư cuối năm	335.121	3.011.861	3.346.982
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	14.976.859	1.233.946	16.210.805
Số dư cuối năm	14.963.616	1.028.814	15.992.430
	Quyền sử dụng đất Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Phần mềm máy vi tính Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	347.480	91.412	438.892
Tăng trong năm	-	585	585
Xóa sổ	-	(204)	(204)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	17.395	4.577	21.972
Số dư cuối năm	364.875	96.370	461.245
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.314	63.382	70.696
Khấu hao trong năm	311	5.393	5.704
Xóa sổ	-	(204)	(204)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	368	3.262	3.630
Số dư cuối năm	7.993	71.833	79.826
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	340.166	28.030	368.196
Số dư cuối năm	356.882	24.537	381.419

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.248.169	2.234.888	53.619	50.761

13. Tài sản Có khác

	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Các khoản phải thu	4.633.284	3.551.871	110.504	80.674
▪ Ký quỹ ngắn hạn (i)	865.076	859.971	20.632	19.533
▪ Xây dựng cơ bản dở dang	387.563	282.086	9.243	6.407
▪ Tạm ứng cho hoạt động kinh doanh	234.703	274.189	5.598	6.228
▪ Phải thu từ NHNNVN liên quan đến chương trình hỗ trợ lãi suất	175.997	168.106	4.198	3.818
▪ Các khoản phải thu khác	45.777	40.799	1.092	926
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 29)	997.448	-	23.789	-
▪ Phải thu khác được kết chuyển từ đầu tư mua sắm tài sản cố định (ii)	1.926.720	1.926.720	45.952	43.762
Các khoản lãi, phí phải thu	16.471.757	12.933.139	392.851	293.750
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại	401.825	2.010.584	9.584	45.666
Tài sản Có khác	5.675.808	3.978.369	135.368	90.361
▪ Chi phí chờ phân bổ	1.350.949	1.490.906	32.220	33.863
▪ Công cụ và dụng cụ văn phòng	183.720	220.264	4.382	5.003
▪ Tài sản Có khác	4.141.139	2.267.199	98.766	51.495
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (ii)	(1.926.720)	(1.926.720)	(45.952)	(43.762)
	25.255.954	20.547.243	602.355	466.689

(i) Khoản mục này bao gồm các khoản đặt cọc thuê trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch của Ngân hàng.

(ii) Đây là khoản tiền đã thanh toán cho Công ty TNHH Cavico Việt Nam để mua các tài sản là tầng 01 và tầng 02 của Tòa nhà Apex Tower tại lô HH3, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng chuyển nhượng văn phòng số 01/CVC-CVT-IVB/2011 ngày 5 tháng 9 năm 2011. Tuy nhiên, Công ty TNHH Cavico Việt Nam đã không bàn giao các tài sản chuyển nhượng nói trên theo thời hạn được quy định trong hợp đồng. Trong năm 2020, Ngân hàng đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH Cavico Việt Nam lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội. Theo bản án phúc thẩm số 112/2020/KDTM-PT ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội, Công ty TNHH Cavico Việt Nam phải hoàn trả cho Ngân hàng 40.141 triệu VND và có nghĩa vụ thanh toán số tiền phạt và bồi thường thiệt hại là 29.076 triệu VND.

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng vẫn chưa nhận được bất kỳ số tiền nào từ Công ty TNHH Cavico Việt Nam, Ngân hàng đã đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng với tỷ lệ 100% (31/12/2021: 100%) cho khoản phải thu này.

14. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác				
▪ Bằng VND	2.230.609	79.457	53.200	1.805
▪ Bằng ngoại tệ	3.767.398	1.425.223	89.853	32.370
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác				
▪ Bằng VND	376.519.916	215.295.205	8.980.000	4.890.000
▪ Bằng ngoại tệ	121.000.000	104.500.000	2.885.850	2.373.509
	503.517.923	321.299.885	12.008.903	7.297.684
Vay các TCTD khác				
▪ Bằng ngoại tệ	30.610.820	2.660.952	730.068	60.438
	534.128.743	323.960.837	12.738.971	7.358.122

Lãi suất năm của các khoản vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Bằng VND	3,15% - 14,00%	2,70% - 5,00%
Bằng ngoại tệ	2,90% - 5,20%	1,17% - 3,85%

15. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tiền gửi không kỳ hạn				
▪ Bằng VND	284.957.690	319.365.337	6.796.241	7.253.745
▪ Bằng USD	143.453.633	132.365.172	3.421.369	3.006.410
▪ Bằng ngoại tệ khác	2.183.036	1.491.782	52.065	33.883
Tiền gửi có kỳ hạn				
▪ Bằng VND	1.075.264.132	1.221.775.683	25.645.050	27.750.191
▪ Bằng USD	4.839.334	12.820.837	115.418	291.200
Tiền gửi ký quỹ				
▪ Bằng VND	331.997	580.987	7.918	13.196
▪ Bằng USD	155.975	-	3.720	-
	1.511.185.797	1.688.399.798	36.041.781	38.348.625

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tiền gửi của TCKT	1.121.346.349	1.225.655.089	26.744.110	27.838.304
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	702.600.558	805.588.694	16.757.023	18.297.336
- Công ty TNHH khác	297.597.589	245.020.517	7.097.703	5.565.151
- Công ty cổ phần khác	102.234.933	141.149.386	2.438.303	3.205.926
- Công ty Nhà nước	636.669	13.737.243	15.184	312.014
- Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	217.938	8.483.644	5.198	192.689
- Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	5.949.239	5.787.611	141.889	131.454
- Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước	6.452.507	3.092.238	153.892	70.234
- Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	5.223.287	1.820.719	124.575	41.354
- Hộ kinh doanh	223.142	798.794	5.322	18.143
- Doanh nghiệp tư nhân	178.435	161.009	4.256	3.657
- Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	32.029	15.234	764	346
- Công ty hợp danh	23	-	1	-
Tiền gửi cá nhân	357.016.770	428.943.557	8.514.850	9.742.595
Tiền gửi của các đối tượng khác	32.822.678	33.801.152	782.821	767.726
	1.511.185.797	1.688.399.798	36.041.781	38.348.625

16. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)			Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Tài sản	Nợ phải trả	Quy đổi	Quy đổi	Tài sản	Nợ phải trả
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ						
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	28.302.635	679.565	-	-	276.477	6.594
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	340.000.000	8.272.496	-	-	6.855.178	163.496
	368.302.635	8.952.061	-	-	7.131.655	170.090

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)			Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Tài sản	Nợ phải trả	Quy đổi	Quy đổi	Tài sản	Nợ phải trả
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ						
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	83.267.717	1.910.847	-	-	200.174	4.546
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	258.000.000	5.910.494	-	-	2.225.154	50.540
	341.267.717	7.821.341	-	-	2.425.328	55.086



17. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Chứng chỉ tiền gửi				
▪ Dưới 12 tháng (i)	14.645.702	24.769.956	349.300	562.600
▪ Từ 1 đến 5 năm (ii)	70.452.830	58.252.982	1.680.300	1.323.100
	85.098.532	83.022.938	2.029.600	1.885.700

- (i) Số dư thể hiện các chứng chỉ tiền gửi ghi danh ngắn hạn phát hành theo quy định cho các đối tượng là cá nhân và tổ chức, với mệnh giá từ 100 triệu VND, kỳ hạn gốc từ 1 đến 12 tháng, lãi trả tại ngày đáo hạn với lãi suất từ 4,7%/năm đến 8,2%/năm (31/12/2021: lãi suất từ 2,9%/năm đến 7,8%/năm).
- (ii) Số dư thể hiện các chứng chỉ tiền gửi ghi danh dài hạn phát hành theo quy định cho các đối tượng là cá nhân và tổ chức, với mệnh giá từ 100 triệu VND, kỳ hạn gốc từ 12 đến 36 tháng, lãi trả sau hàng năm với lãi suất từ 5,5%/năm đến 9,5%/năm (31/12/2021: lãi suất từ 5,3%/năm đến 7,8%/năm).

18. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Các khoản lãi, phí phải trả	28.962.136	31.939.239	690.747	725.436
Các khoản phải trả nội bộ	3.818.136	3.666.483	91.063	83.277
Thu nhập bảo lãnh chờ phân bổ	230.038	240.394	5.486	5.460
Chuyển tiền phải trả	884.836	246.405	21.103	5.597
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	8.143.698	11.410.753	194.227	259.172
Thuế phải trả (Thuyết minh 29)	96.214	697.563	2.295	15.844
Phải trả khác	46.309	49.449	1.105	1.109
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	502.395	269.022	11.982	6.110
	42.683.762	48.519.308	1.018.008	1.102.005

19. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ USD	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ USD	Quỹ dự phòng tài chính USD	Quỹ đầu tư và phát triển USD	Lợi nhuận chưa phân phối USD	Tổng USD
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	193.000.000	14.690.444	28.062.508	199.380	33.724.568	269.676.900
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	34.247.751	34.247.751
Trích lập các quỹ dự trữ	-	1.712.388	3.253.536	-	(4.965.924)	-
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	(33.000.000)	(33.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(300.000)	(300.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	193.000.000	16.402.832	31.316.044	199.380	29.706.395	270.624.651
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	193.000.000	16.402.832	31.316.044	199.380	29.706.395	270.624.651
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	35.868.559	35.868.559
Trích lập các quỹ dự trữ	-	1.793.428	3.407.513	-	(5.200.941)	-
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	(29.000.000)	(29.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(500.000)	(500.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	193.000.000	18.196.260	34.723.557	199.380	30.874.013	276.993.210



THỦ TỤC
NHÂN VIÊN
NGÂN HÀNG
INDOVINA

	Vốn điều lệ Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quỹ dự phòng tài chính Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quỹ đầu tư và phát triển Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Lợi nhuận chưa phân phối Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.377.500	327.471	625.577	4.478	784.243	1.108.919	6.228.188
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	787.222	-	787.222
Trích lập các quỹ dự trữ	-	39.361	74.786	-	(114.147)	-	-
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	(761.805)	-	(761.805)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.926)	-	(6.926)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	-	-	-	-	(99.967)	(99.967)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.377.500	366.832	700.363	4.478	688.587	1.008.952	6.146.712
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.377.500	366.832	700.363	4.478	688.587	1.008.952	6.146.712
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	848.985	-	848.985
Trích lập các quỹ dự trữ	-	42.449	80.654	-	(123.103)	-	-
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	(665.985)	-	(665.985)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.471)	-	(11.471)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	-	-	-	-	288.047	288.047
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.377.500	409.281	781.017	4.478	737.013	1.296.999	6.606.288

20. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự thuần

	2022 USD	2021 USD	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự				
▪ Thu lãi cho vay	114.249.488	109.034.747	2.684.505	2.500.822
▪ Thu lãi tiền gửi	2.945.772	1.200.776	69.679	27.544
▪ Thu từ đầu tư	26.227.145	26.742.478	614.995	613.206
▪ Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	464.820	380.467	10.878	8.726
	143.887.225	137.358.468	3.380.057	3.150.298
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự				
▪ Trả lãi tiền gửi	(66.596.950)	(68.574.714)	(1.560.129)	(1.573.268)
▪ Trả lãi tiền vay	(218.450)	(31.023)	(5.098)	(709)
▪ Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(4.205.227)	(7.512.629)	(98.280)	(172.675)
	(71.020.627)	(76.118.366)	(1.663.507)	(1.746.652)
Thu nhập lãi thuần	72.866.598	61.240.102	1.716.550	1.403.646

21. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2022 USD	2021 USD	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ				
▪ Dịch vụ thanh toán	3.486.847	3.552.066	81.863	81.424
▪ Dịch vụ ngân quỹ	142.348	92.847	3.340	2.129
▪ Dịch vụ khác	444.345	356.899	10.392	8.186
	4.073.540	4.001.812	95.595	91.739
Chi phí hoạt động dịch vụ cho				
▪ Dịch vụ thanh toán	(870.824)	(835.016)	(20.387)	(19.169)
▪ Dịch vụ ngân quỹ	(182.940)	(164.808)	(4.284)	(3.781)
▪ Dịch vụ khác	(335.899)	(315.178)	(7.854)	(7.229)
	(1.389.663)	(1.315.002)	(32.525)	(30.179)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.683.877	2.686.810	63.070	61.560

22. (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2022 USD	2021 USD	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Lãi từ kinh doanh ngoại hối				
▪ Hợp đồng tiền tệ giao ngay	5.539.580	4.750.338	129.839	108.656
▪ Các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	159.681	27.152	3.681	623
	5.699.261	4.777.490	133.520	109.279
Lỗ từ kinh doanh ngoại hối				
▪ Hợp đồng tiền tệ giao ngay	(1.881.427)	(29.678)	(44.949)	(674)
▪ Các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(6.195.363)	(2.567.373)	(145.821)	(58.766)
	(8.076.790)	(2.597.051)	(190.770)	(59.440)
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(2.377.529)	2.180.439	(57.250)	49.839

23. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2022 USD	2021 USD	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh	8.807.049	7.136.499	206.033	163.515
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	476.727	(259.477)	11.045	(5.928)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	9.283.776	6.877.022	217.078	157.587

24. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2022 USD	2021 USD	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chung của chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10 (ii))	534.474	(143.240)	13.524	(3.293)
Trích lập dự phòng cụ thể của chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10 (iii))	(296.736)	-	(7.077)	-
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	237.738	(143.240)	6.447	(3.293)

25. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2022 USD	2021 USD	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Thu nhập từ hoạt động khác				
▪ Thu từ các khoản nợ xấu đã xóa sổ	2.978.153	4.187.618	70.792	96.309
▪ Thu khác	368.095	286.400	8.688	6.585
	3.346.248	4.474.018	79.480	102.894
Chi phí hoạt động khác				
▪ Chi phí khác	(80.319)	(33.531)	(1.900)	(764)
Lãi thuần từ hoạt động khác	3.265.929	4.440.487	77.580	102.130

26. Chi phí hoạt động

	2022 USD	2021 USD	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	30.581	27.691	712	636
Chi phí cho nhân viên:	15.749.379	16.917.408	368.914	387.890
Trong đó:				
▪ Chi lương và phụ cấp	7.569.860	7.484.838	176.917	171.673
▪ Chi thưởng	4.045.863	5.076.855	95.164	116.379
▪ Chi khác	4.133.656	4.355.715	96.833	99.838
Chi về tài sản	4.265.122	4.283.070	100.053	98.474
Trong đó:				
▪ Chi phí khấu hao và phân bổ	1.434.599	1.537.892	33.634	35.488
▪ Chi phí thuê tài sản	1.690.966	1.545.415	39.665	35.439
▪ Chi phí bảo hiểm tài sản	56.712	58.227	1.329	1.340
▪ Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	962.118	1.012.984	22.592	23.259
▪ Chi phí công cụ và thiết bị	120.727	128.552	2.833	2.948
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	577.394	646.283	13.478	14.840
Chi phí in ấn, tiếp thị và quảng cáo	710.001	713.610	16.626	16.379
Chi điện, nước, vệ sinh cơ quan	389.777	423.634	9.151	9.721
Chi phí truyền thông	315.679	317.933	7.395	7.291
Chi phí dụng cụ văn phòng	93.617	77.217	2.201	1.771
Chi thuê GTGT không được khấu trừ	223.296	245.539	5.259	5.624
Chi phí xăng dầu	130.256	69.831	3.055	1.602
Chi phí công tác	163.187	89.892	3.836	2.067
Chi phí khác	1.001.810	890.005	23.441	20.138
	23.650.099	24.702.113	554.121	566.433

27. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2022 USD	2021 USD	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	(1.787.714)	398.070	(42.308)	9.228
Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	18.981.121	9.037.882	442.930	205.992
	17.193.407	9.435.952	400.622	215.220

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2022 USD	2021 USD	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.639.565	8.358.759	182.204	190.396
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.608.759	537.045	37.543	12.198
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	9.248.324	8.895.804	219.747	202.594

Đổi chiểu thuế suất thực tế:

	2022 USD	2021 USD	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Lợi nhuận trước thuế	45.116.883	43.143.555	1.068.732	989.816
Các khoản mục điều chỉnh:				
▪ Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế	(10.052.918)	(15.432.375)	(230.800)	(358.872)
▪ Các khoản tăng lợi nhuận trước thuế	3.104.692	11.240.516	73.087	258.013
Thu nhập chịu thuế	38.168.657	38.951.696	911.019	888.957
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	7.633.731	7.790.339	182.204	177.791
Dự phòng thiểu những năm trước	-	553.234	-	12.605
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hồi đoái	5.834	15.186	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	7.639.565	8.358.759	182.204	190.396

(b) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng là 20%. Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

29. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

	1/1/2022 USD	Số phát sinh trong năm USD	Số đã nộp trong năm USD	Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái USD	Phân loại sang các khoản phải thu USD	31/12/2022 USD
Thuế giá trị gia tăng	38.922	384.441	(393.536)	5.889	-	35.716
Thuế thu nhập doanh nghiệp	601.726	7.639.565	(9.457.557)	218.818	997.448	-
Thuế thu nhập cá nhân	56.490	950.165	(974.293)	26.518	-	58.880
Thuế nhà thầu	425	44.733	(44.515)	975	-	1.618
Thuế khác	-	1.540	(1.540)	-	-	-
	697.563	9.020.444	(10.871.441)	252.200	997.448	96.214

	1/1/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Số phát sinh trong năm Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Số đã nộp trong năm Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Phân loại sang các khoản phải thu Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Thuế giá trị gia tăng	884	9.169	(9.201)	-	852
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.667	182.204	(219.660)	23.789	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.283	22.661	(22.540)	-	1.404
Thuế nhà thầu	10	1.067	(1.038)	-	39
Thuế khác	-	35	(35)	-	-
	15.844	215.136	(252.474)	23.789	2.295

30. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tiền mặt	8.702.287	9.150.291	207.550	207.831
Tiền gửi tại NHNNVN	90.082.029	51.836.988	2.148.456	1.177.374
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	373.998.250	81.104.658	8.919.858	1.842.130
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	472.782.566	142.091.937	11.275.864	3.227.335
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

31. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2022 USD	2021 USD	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tổng số nhân viên	817	830	817	830
Thu nhập của nhân viên				
1. Tổng lương	7.569.860	7.484.838	176.917	171.673
2. Tiền thưởng	4.045.863	5.076.855	95.163	116.379
3. Thu nhập khác	2.695.885	1.954.932	63.131	46.252
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	14.311.608	14.516.625	335.211	334.304
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tiền lương bình quân/nhân viên/tháng	772	751	18	17
Thu nhập bình quân/nhân viên/tháng	1.460	1.457	34	34
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

32. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Bất động sản	2.045.561.455	2.037.172.280	48.786.641	46.270.294
Máy móc và thiết bị	206.202.097	186.774.975	4.917.920	4.242.220
Hàng tồn kho	46.944.033	47.279.664	1.119.615	1.073.863
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	221.093.344	252.123.498	5.273.076	5.726.481
Tài sản khác	678.104.171	674.532.382	16.172.785	15.320.654
	3.197.905.100	3.197.882.799	76.270.037	72.633.512

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
▪ Trái phiếu Chính phủ	17.190.776	18.051.336	410.000	410.000

33. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

(a) Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2022			31/12/2021		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp USD	Tiền gửi ký quỹ USD	Giá trị theo hợp đồng – thuần USD	Giá trị theo hợp đồng – gộp USD	Tiền gửi ký quỹ USD	Giá trị theo hợp đồng – thuần USD
Bảo lãnh vay vốn	271.019	-	271.019	284.586	-	284.586
Cam kết giao dịch hồi đoái	681.937.945	-	681.937.945	518.189.319	-	518.189.319
<i>Trong đó:</i>						
▪ Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	-	-	-	589.391	-	589.391
▪ Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	-	-	-	587.468	-	587.468
▪ Cam kết giao dịch hoàn đổi tiền tệ	681.937.945	-	681.937.945	517.012.460	-	517.012.460
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	12.603.583	(255.751)	12.347.832	35.909.581	(352.653)	35.556.928
Bảo lãnh khác	42.344.202	(232.222)	42.111.980	46.402.325	(228.334)	46.173.991

	31/12/2022			31/12/2021		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tiền gửi ký quỹ Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Giá trị theo hợp đồng – thuần Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Giá trị theo hợp đồng – gộp Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tiền gửi ký quỹ Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Giá trị theo hợp đồng – thuần Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Bảo lãnh vay vốn	6.464	-	6.464	6.464	-	6.464
Cam kết giao dịch hồi đoái	16.264.220	-	16.264.220	11.769.634	-	11.769.634
<i>Trong đó:</i>						
▪ Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	-	-	-	13.387	-	13.387
▪ Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	-	-	-	13.343	-	13.343
▪ Cam kết giao dịch hoàn đổi tiền tệ	16.264.220	-	16.264.220	11.742.904	-	11.742.904
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-	-	-	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	300.596	(6.100)	294.496	815.614	(8.009)	807.605
Bảo lãnh khác	1.009.909	(5.538)	1.004.371	1.053.936	(5.186)	1.048.750

Ngân hàng TNHH Indovina
 97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31
 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Lãi cho vay chưa thu được	49.730.516	43.577.041	1.186.073	989.765
Lãi chứng khoán chưa thu được	319.704	-	7.625	-
	50.050.220	43.577.041	1.193.698	989.765

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	56.841.809	36.516.782	1.355.677	829.406
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	23.119.883	16.863.171	551.409	383.013
	79.961.692	53.379.953	1.907.086	1.212.419

(d) Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	337.698.825	364.077.841	8.054.117	8.269.300

34. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm	2022	2021	2022	2021
	USD	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam				
– Hội sở chính				
Tiền gửi tại các TCTD khác	5.534.256	1.949.328	131.992	44.275
Tiền gửi của các TCTD khác	41.948.972	21.244	1.000.483	483
Chia lợi nhuận	14.500.000	16.500.000	332.993	380.903
Chi phí lãi	138.307	21	3.309	1
Thu nhập lãi	821.172	910.816	19.194	20.687
Chi phí dịch vụ	145.977	172.106	3.432	3.912
Trái phiếu đầu tư	12.578.616	13.208.295	300.000	300.000
Chi phí công cụ tài chính phái sinh	1.315	91.958	30	2.089
Ngân hàng Cathay United				
Tiền gửi tại các TCTD khác	1.375.365	1.688.512	32.802	38.351
Tiền gửi của các TCTD khác	14.820.108	41.488	353.460	942
Chia lợi nhuận	14.500.000	16.500.000	332.993	380.903
Chi phí lãi	264.811	-	6.342	-
Thu nhập dịch vụ	4.650	58	111	1
Ngân hàng Cathay United – Chi nhánh Chu Lai				
Tiền gửi của các TCTD khác	12.377	1.362.605	295	30.949
Thu nhập dịch vụ	120	1.431	3	27
Chi phí lãi	70	1.172	2	33
Tiền lương và phụ cấp trả cho các thành viên Ban Điều hành	609.839	641.918	14.199	14.684

Ngân hàng TNHH Indovina
 97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31
 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Số dư cuối năm	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam				
– Hội sở chính				
Số dư tiền gửi tại các TCTD khác	20.249	21.242	483	482
Số dư tiền gửi của các TCTD khác	20.251	21.244	483	483
Trái phiếu đầu tư	12.578.616	13.208.295	300.000	300.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam				
– Chi nhánh				
Số dư tiền gửi tại các TCTD khác	5.514.007	1.928.086	131.509	43.793
Ngân hàng Cathay United				
Số dư tiền gửi tại các TCTD khác	1.375.365	1.688.512	32.802	38.351
Ngân hàng Cathay United – Chi nhánh Chu Lai				
Số dư tiền gửi của các TCTD khác	12.377	1.362.605	295	30.949
Văn phòng đại diện Ngân hàng Cathay United				
Số dư tiền gửi của các TCTD khác	14.820.108	41.488	353.460	942

35. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác USD	Cho vay khách hàng USD	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác USD	Tiền gửi của khách hàng USD	Cam kết tín dụng USD	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) USD	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư USD
Trong nước	462.512.416	1.348.062.721	503.496.007	1.511.185.797	55.218.804	368.302.635	504.915.719
Ngoài nước	22.256.550	-	30.632.736	-	-	-	-
	484.768.966	1.348.062.721	534.128.743	1.511.185.797	55.218.804	368.302.635	504.915.719

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác USD	Cho vay khách hàng USD	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác USD	Tiền gửi của khách hàng USD	Cam kết tín dụng USD	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) USD	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư USD
Trong nước	148.245.285	1.495.176.876	321.231.259	1.688.399.798	82.596.492	341.267.717	684.253.361
Ngoài nước	18.865.712	-	2.729.578	-	-	-	-
	167.110.997	1.495.176.876	323.960.837	1.688.399.798	82.596.492	341.267.717	684.253.361



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Cho vay khách hàng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tiền gửi của khách hàng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Cam kết tín dụng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Trong nước	11.030.921	32.151.296	12.008.380	36.041.781	1.316.969	8.952.061	12.042.240
Ngoài nước	530.819	-	730.591	-	-	-	-
	11.561.740	32.151.296	12.738.971	36.041.781	1.316.969	8.952.061	12.042.240

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Cho vay khách hàng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tiền gửi của khách hàng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Cam kết tín dụng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Trong nước	3.367.095	33.959.952	7.296.126	38.348.625	1.876.014	7.821.341	15.541.447
Ngoài nước	428.497	-	61.996	-	-	-	-
	3.795.592	33.959.952	7.358.122	38.348.625	1.876.014	7.821.341	15.541.447



** M.S.C.N.

**

** M.S.O.

36. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đổi mới với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẵng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Cơ cấu quản lý rủi ro

Cơ cấu quản lý rủi ro của Ngân hàng bao gồm Hội đồng Thành viên, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Ban chỉ đạo xử lý khủng hoảng, Ban Điều hành Ngân hàng, lãnh đạo các đơn vị kinh doanh và các phòng có chức năng quản lý rủi ro tại Hội sở chính của Ngân hàng.

Hội đồng Thành viên

Hội đồng Thành viên quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý Rủi ro

Ủy ban Quản lý Rủi ro tham mưu cho Hội đồng Thành viên trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Thành viên liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý Rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Thành viên về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Điều hành và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và các Trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng hạn mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban Điều hành sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban Điều hành sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản bảo đảm nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xuất phát từ các hoạt động tín dụng khi khách hàng vi phạm các điều kiện của hợp đồng tín dụng hoặc do tác động của các yếu tố khách quan làm ảnh hưởng đến năng lực tài chính, nguồn trả nợ của khách hàng, làm giảm hoặc mất giá trị tài sản bảo đảm. Rủi ro tín dụng bao gồm tất cả các loại sản phẩm tài chính: các giao dịch ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như các khoản tiền gửi, cho vay, thuê chi, trái phiếu, và các tài sản có khác; và các giao dịch ghi nhận ngoài bảng cân đối kế toán như là công cụ tài chính phái sinh, thư tín dụng và thư bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Ngân hàng xây dựng cơ cấu tổ chức các chức năng tín dụng dựa trên hệ thống kiểm soát và cân bằng, các đơn vị kinh doanh được tách riêng hoàn toàn với các đơn vị phê duyệt tín dụng. Ngoại trừ việc ủy quyền phê duyệt tín dụng cho Giám đốc Chi nhánh đối với các giao dịch có giá trị nhỏ và rủi ro thấp, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được thực hiện tập trung. Các chính sách quản lý rủi ro tín dụng đối với các rủi ro tín dụng trọng yếu được xây dựng và phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên. Ngân hàng đã xây dựng hệ thống kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng, như sau:

- Các đơn vị kinh doanh được tách riêng với các đơn vị quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng.
- Các đơn vị kinh doanh đề xuất cấp tín dụng và thực hiện định giá sơ bộ tài sản bảo đảm.
- Các đơn vị quản lý rủi ro độc lập với các đơn vị đề xuất ban đầu và thực hiện rà soát và tái thẩm định các đề xuất của đơn vị kinh doanh.
- Ngoại trừ việc phê duyệt các giao dịch có giá trị thấp và rủi ro thấp, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được tập trung tại Hội sở. Các chính sách và các quy định liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng được phê duyệt tương ứng bởi Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành, bao gồm:
 - Chính sách Tín dụng;
 - Quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng;
 - Quy định về tài sản bảo đảm và định giá tài sản bảo đảm;
 - Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng;
 - Hướng dẫn hạn mức tín dụng cho đối tác;
 - Quy trình Tín dụng;
 - Quy định về quy trình, nội dung kiểm tra và giám sát trước, trong và sau khi gia hạn tín dụng; và
 - Quy định về hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban Quản lý Rủi ro.

- Các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi Báo cáo Rủi ro đến Ban Điều hành, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Thành viên, báo cáo này gồm báo cáo về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, phân phối tín dụng theo hệ thống xếp hạng rủi ro tín dụng mới, dự phòng tín dụng, tín dụng có vấn đề, giám sát rà soát khách hàng, dư nợ theo ngành nghề, nhóm nợ và tập trung tín dụng.
- Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán và kiểm tra thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ.

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật thường xuyên.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản được rà soát và cập nhật định kỳ nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Ngân hàng được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mờ của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Ngân hàng sẽ có thể chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yêu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng; chứng khoán kinh doanh; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Cố khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.

Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của từng loại chứng khoán.

- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm của từng loại giấy tờ có giá.
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ hạn định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Quá hạn USD	Không chịu lãi USD	Dưới 1 tháng USD	Từ 1 đến 3 tháng USD	Từ trên 3 đến 6 tháng USD	Từ trên 6 đến 12 tháng USD	Từ trên 1 đến 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản									
Tiền mặt	-	8.702.287	-	-	-	-	-	-	8.702.287
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	90.082.029	-	-	-	-	-	90.082.029
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	38.358.837	363.231.378	32.522.333	38.077.802	12.578.616	-	-	484.768.966
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	114.050.524	54.108.785	-	118.392.438	-	-	286.551.747
Cho vay khách hàng – gộp (*)	172.156.100	-	205.678.754	827.798.420	20.430.521	119.297.980	2.700.946	-	1.348.062.721
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	8.385.744	20.964.361	29.350.105	29.350.115	62.575.386	67.738.261	218.363.972
Tài sản cố định	-	23.848.114	-	-	-	-	-	-	23.848.114
Tài sản Có khác – gộp	1.926.720	25.255.954	-	-	-	-	-	-	27.182.674
	174.082.820	96.165.192	781.428.429	935.393.899	87.858.428	279.619.149	65.276.332	67.738.261	2.487.562.510
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	507.517.923	26.050.376	-	81.333	479.111	-	534.128.743
Tiền gửi của khách hàng	-	-	690.339.084	207.087.025	303.646.579	230.182.931	75.737.306	4.192.872	1.511.185.797
Các công cụ phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	7.131.655	-	-	-	-	-	-	7.131.655
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.979.035	1.278.826	55.450.734	25.689.727	700.210	-	85.098.532
Các khoản nợ khác	-	42.683.762	-	-	-	-	-	-	42.683.762
	-	49.815.417	1.199.836.042	234.416.227	359.097.313	255.953.991	76.916.627	4.192.872	2.180.228.489
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	174.082.820	46.349.775	(418.407.613)	700.977.672	(271.238.885)	23.665.158	(11.640.295)	63.545.389	307.334.021
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	174.082.820	46.349.775	(418.407.613)	700.977.672	(271.238.885)	23.665.158	(11.640.295)	63.545.389	307.334.021

(*) Các khoản nợ quá hạn được tính trên cơ sở từng lần trả nợ của từng khoản vay.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Quá hạn USD	Không chịu lãi USD	Dưới 1 tháng USD	Từ 1 đến 3 tháng USD	Từ trên 3 đến 6 tháng USD	Từ trên 6 đến 12 tháng USD	Từ trên 1 đến 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản									
Tiền mặt	-	9.150.291	-	-	-	-	-	-	9.150.291
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	51.836.988	-	-	-	-	-	51.836.988
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	30.692.999	37.239.324	31.185.262	43.999.058	23.994.354	-	-	167.110.997
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	146.494.230	115.760.153	22.013.825	124.319.096	-	-	408.587.304
Cho vay khách hàng – gộp (*)	32.561.407	-	244.967.171	1.077.614.395	27.034.239	110.333.677	2.665.987	-	1.495.176.876
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	8.805.935	-	44.023.996	63.400.140	81.526.620	77.909.366	275.666.057
Tài sản cố định	-	25.125.263	-	-	-	-	-	-	25.125.263
Tài sản Có khác – gộp	1.926.720	20.547.243	-	-	-	-	-	-	22.473.963
	34.488.127	85.515.796	489.343.648	1.224.559.810	137.071.118	322.047.267	84.192.607	77.909.366	2.455.127.739
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	183.327.997	137.971.888	-	494.943	2.166.009	-	323.960.837
Tiền gửi của khách hàng	-	-	780.313.033	320.994.773	299.858.400	225.756.690	52.231.096	9.245.806	1.688.399.798
Các công cụ phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	2.425.328	-	-	-	-	-	-	2.425.328
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.307.621	12.156.034	15.792.718	9.399.903	44.366.662	-	83.022.938
Các khoản nợ khác	-	48.519.308	-	-	-	-	-	-	48.519.308
	-	50.944.636	964.948.651	471.122.695	315.651.118	235.651.536	98.763.767	9.245.806	2.146.328.209
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	34.488.127	34.571.160	(475.605.003)	753.437.115	(178.580.000)	86.395.731	(14.571.160)	68.663.560	308.799.530
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	34.488.127	34.571.160	(475.605.003)	753.437.115	(178.580.000)	86.395.731	(14.571.160)	68.663.560	308.799.530

(*) Các khoản nợ quá hạn được tính trên cơ sở từng lần trả nợ của từng khoản vay.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Quá hạn Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Không chịu lãi Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Dưới 1 tháng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ 1 đến 3 tháng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 3 đến 6 tháng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 6 đến 12 tháng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 1 đến 5 năm Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Trên 5 năm Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tài sản									
Tiền mặt	-	207.550	-	-	-	-	-	-	207.550
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.148.456	-	-	-	-	-	2.148.456
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	914.858	8.663.068	775.658	908.156	300.000	-	-	11.561.740
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	2.720.104	1.290.495	-	2.823.660	-	-	6.834.259
Cho vay khách hàng – gộp (*)	4.105.923	-	4.905.438	19.742.992	487.268	2.845.257	64.418	-	32.151.236
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	200.000	500.000	700.000	700.000	1.492.423	1.615.558	5.207.931
Tài sản cố định	-	568.777	-	-	-	-	-	-	568.777
Tài sản Có khác – gộp	45.952	602.355	-	-	-	-	-	-	648.307
	4.151.875	2.293.540	18.637.066	22.309.145	2.095.424	6.668.917	1.556.841	1.615.558	59.328.366
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	12.104.303	621.301	-	1.940	11.427	-	12.738.971
Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.464.586	4.939.026	7.241.971	5.489.863	1.806.335	100.000	36.041.781
Các công cụ phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	170.090	-	-	-	-	-	-	170.090
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	47.200	30.500	1.322.500	612.700	16.700	-	2.029.600
Các khoản nợ khác	-	1.018.008	-	-	-	-	-	-	1.018.008
	-	1.188.098	28.616.089	5.590.827	8.564.471	6.104.503	1.834.462	100.000	51.998.450
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	4.151.875	1.105.442	(9.979.023)	16.718.318	(6.469.047)	564.414	(277.621)	1.515.558	7.329.916
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	4.151.875	1.105.442	(9.979.023)	16.718.318	(6.469.047)	564.414	(277.621)	1.515.558	7.329.916



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Quá hạn Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Không chịu lãi Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Dưới 1 tháng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ 1 đến 3 tháng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 3 đến 6 tháng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 6 đến 12 tháng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 1 đến 5 năm Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Trên 5 năm Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tài sản									
Tiền mặt	-	207.831	-	-	-	-	-	-	207.831
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.177.374	-	-	-	-	-	1.177.374
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	697.130	845.817	708.311	999.351	544.983	-	-	3.795.532
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	3.327.323	2.629.260	500.000	2.823.660	-	-	9.280.243
Cho vay khách hàng – gộp (*)	739.567	-	5.563.939	24.475.856	614.029	2.506.009	60.552	-	33.959.952
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	200.009	-	999.917	1.440.007	1.851.715	1.769.555	6.261.203
Tài sản cố định	-	570.670	-	-	-	-	-	-	570.670
Tài sản Cố khác – gộp	43.762	466.689	-	-	-	-	-	-	510.451
	783.329	1.942.320	11.114.462	27.813.427	3.113.297	7.314.659	1.912.267	1.769.555	55.763.316
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	4.163.928	3.133.755	-	11.242	49.197	-	7.358.122
Tiền gửi của khách hàng	-	-	17.723.250	7.290.754	6.810.684	5.127.612	1.186.325	210.000	38.348.625
Các công cụ phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	55.086	-	-	-	-	-	-	55.086
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	29.700	276.100	358.700	213.500	1.007.700	-	1.885.700
Các khoản nợ khác	-	1.102.005	-	-	-	-	-	-	1.102.005
	-	1.157.091	21.916.878	10.700.609	7.169.384	5.352.354	2.243.222	210.000	48.749.538
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	783.329	785.229	(10.802.416)	17.112.818	(4.056.087)	1.962.305	(330.955)	1.559.555	7.013.778
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	783.329	785.229	(10.802.416)	17.112.818	(4.056.087)	1.962.305	(330.955)	1.559.555	7.013.778



THÀ
NG
M.S.C.N.O.

ĐƠN
*

Q.PP
M.S.D.

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi tại NHNNVN						
▪ VND	0,50%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	3,05% - 10,00%	6,20% - 13,00%	14,00%	11,00%	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	2,20% - 2,90%	2,40% - 6,40%	3,80% - 6,00%	(*)	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh						
▪ VND	3,50% - 8,00%	3,60% - 6,40%	(*)	4,70% - 8,80%	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
▪ VND	2,60% - 13,40%	4,20% - 15,20%	6,00% - 10,50%	6,00% - 13,00%	3,00% - 11,25%	(*)
▪ Ngoại tệ	3,40% - 7,00%	2,10% - 8,20%	2,20% - 6,80%	3,70% - 5,30%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư						
▪ VND	5,60%	6,00% - 6,40%	5,90% - 8,30%	6,50% - 8,50%	4,10% - 12,40%	5,10% - 7,98%
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	0,10% - 9,00%	1,90% - 3,00%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	4,60% - 5,20%	4,75% - 5,50%	(*)	3,90% - 5,50%	3,70% - 5,30%	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
▪ VND	1,00% - 5,80%	5,70% - 6,00%	8,20% - 8,60%	8,70% - 9,00%	8,80% - 9,30%	9,10% - 9,30%
▪ Ngoại tệ	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Phát hành giấy tờ có giá						
▪ VND	4,70% - 5,70%	4,90% - 7,80%	5,60% - 8,20%	5,50% - 9,50%	8,80%	(*)

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi tại NHNNVN						
▪ VND	0,50%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	2,70% - 3,80%	3,80% - 4,20%	4,80% - 4,90%	5,00%	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	1,55%	1,17% - 1,46%	1,32% - 3,85%	1,43% - 2,90%	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh						
VND	7,80%	7,70% - 10,30%	5,00% - 9,40%	3,20% - 11,50%	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
▪ VND	(*)	2,20% - 5,50%	2,21% - 5,50%	2,46% - 3,70%	3,30%	(*)
▪ Ngoại tệ	1,80% - 11,10%	3,20% - 11,70%	3,20% - 10,50%	3,20% - 10,80%	3,20% - 11,25%	(*)
Chứng khoán đầu tư						
▪ VND	5,20%	(*)	5,00% - 8,80%	5,30% - 9,10%	5,40% - 10,75%	5,40% - 7,90%
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	0,10% - 2,90%	1,90% - 3,00%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	0,20% - 0,35%	0,25% - 0,42%	(*)	0,40% - 0,61%	0,40% - 0,61%	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
▪ VND	0,20% - 9,30%	0,20% - 8,90%	4,00% - 9,40%	4,10% - 9,40%	5,10% - 8,80%	6,57%
▪ Ngoại tệ	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Phát hành giấy tờ có giá						
▪ VND	2,9% - 7,40%	3,3% - 7,80%	4,10% - 7,80%	5,30% - 7,80%	5,50% - 7,80%	(*)

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Ngân hàng đã thiết lập một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày 31/12/2022	31/12/2021
USD/VND	23.850	22.713
EUR/VND	25.177	25.871
GBP/VND	28.437	30.820
CHF/VND	25.613	24.959
JPY/VND	179	198
SGD/VND	17.599	16.867
CAD/VND	17.450	17.903
AUD/VND	16.255	16.651
HKD/VND	3.025	2.893

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	EUR USD	USD USD	VND USD	Tiền tệ khác USD	Tổng USD
Tài sản					
Tiền mặt	4.106	1.669.913	7.026.404	1.864	8.702.287
Tiền gửi tại NHNNVN	-	13.862.894	76.219.135	-	90.082.029
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	1.956.214	92.057.501	389.510.367	1.244.884	484.768.966
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	286.551.747	-	286.551.747
Cho vay khách hàng – gộp	-	120.031.310	1.228.031.411	-	1.348.062.721
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	218.363.972	-	218.363.972
Tài sản cố định	-	23.848.114	-	-	23.848.114
Tài sản Có khác – gộp	-	6.577.361	20.605.313	-	27.182.674
Tổng tài sản (1)	1.960.320	258.047.093	2.226.308.349	1.246.748	2.487.562.510
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	155.378.218	378.750.525	-	534.128.743
Tiền gửi của khách hàng	1.894.589	148.448.942	1.360.553.819	288.447	1.511.185.797
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	(340.000.000)	347.131.655	-	7.131.655
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	85.098.532	-	85.098.532
Các khoản nợ khác	-	6.107.808	36.575.954	-	42.683.762
Tổng nợ phải trả (2)	1.894.589	(30.065.032)	2.208.110.485	288.447	2.180.228.489
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	65.731	288.112.125	18.197.864	958.301	307.334.021
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)		-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội bảng, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	65.731	288.112.125	18.197.864	958.301	307.334.021



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	EUR USD	USD USD	VND USD	Tiền tệ khác USD	Tổng USD
Tài sản					
Tiền mặt	3.178	1.652.196	7.494.844	73	9.150.291
Tiền gửi tại NHNNVN	-	12.200.322	39.636.666	-	51.836.988
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	1.409.442	85.791.535	78.641.919	1.268.101	167.110.997
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	408.587.304	-	408.587.304
Cho vay khách hàng – gộp	-	120.676.785	1.374.500.091	-	1.495.176.876
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	275.666.057	-	275.666.057
Tài sản cố định	-	25.125.263	-	-	25.125.263
Tài sản Có khác – gộp	-	7.286.841	15.187.122	-	22.473.963
Tổng tài sản (1)	1.412.620	252.732.942	2.199.714.003	1.268.174	2.455.127.739
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	108.586.175	215.374.662	-	323.960.837
Tiền gửi của khách hàng	1.193.987	145.186.009	1.541.722.007	297.795	1.688.399.798
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	(258.000.000)	260.425.328	-	2.425.328
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	83.022.938	-	83.022.938
Các khoản nợ khác	-	4.559.928	43.958.863	517	48.519.308
Tổng nợ phải trả (2)	1.193.987	332.112	2.144.503.798	298.312	2.146.328.209
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	218.633	252.400.830	55.210.205	969.862	308.799.530
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội bảng, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	218.633	252.400.830	55.210.205	969.862	308.799.530

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	EUR Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	USD Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	VND Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tiền tệ khác Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tài sản					
Tiền mặt	98	39.827	167.581	44	207.550
Tiền gửi tại NHNNVN	-	330.630	1.817.826	-	2.148.456
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	46.656	2.195.571	9.289.823	29.690	11.561.740
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	6.834.259	-	6.834.259
Cho vay khách hàng – gộp	-	2.862.747	29.288.549	-	32.151.296
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	5.207.981	-	5.207.981
Tài sản cố định	-	568.777	-	-	568.777
Tài sản Có khác – gộp	-	156.870	491.437	-	648.307
Tổng tài sản (1)	46.754	6.154.422	53.097.456	29.734	59.328.366
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	3.705.770	9.033.201	-	12.738.971
Tiền gửi của khách hàng	45.186	3.540.507	32.449.209	6.879	36.041.781
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	(8.109.000)	8.279.090	-	170.090
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.029.600	-	2.029.600
Các khoản nợ khác	-	145.671	872.337	-	1.018.008
Tổng nợ phải trả (2)	45.186	(717.052)	52.663.437	6.879	51.998.450
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	1.568	6.871.474	434.019	22.855	7.329.916
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội bảng, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	1.568	6.871.474	434.019	22.855	7.329.916

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	EUR Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	USD Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	VND Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tiền tệ khác Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tài sản					
Tiền mặt	72	37.527	170.230	2	207.831
Tiền gửi tại NHNNVN	-	277.106	900.268	-	1.177.374
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	32.013	1.948.583	1.786.194	28.802	3.795.592
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	9.280.243	-	9.280.243
Cho vay khách hàng – gộp	-	2.740.931	31.219.021	-	33.959.952
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	6.261.203	-	6.261.203
Tài sản cố định	-	570.670	-	-	570.670
Tài sản Có khác – gộp	-	165.506	344.945	-	510.451
Tổng tài sản (1)	32.085	5.740.323	49.962.104	28.804	55.763.316
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	2.466.317	4.891.805	-	7.358.122
Tiền gửi của khách hàng	30.890	3.297.610	35.017.132	2.993	38.348.625
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	(5.859.954)	5.915.040	-	55.086
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.885.700	-	1.885.700
Các khoản nợ khác	-	103.570	998.423	12	1.102.005
Tổng nợ phải trả (2)	30.890	7.543	48.708.100	3.005	48.749.538
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	1.195	5.732.780	1.254.004	25.799	7.013.778
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội bảng, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	1.195	5.732.780	1.254.004	25.799	7.013.778



Ngân hàng TNHH Indovina
97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Tăng/(giảm) USD	Tăng/(giảm) Triệu VND

Thuyết minh
3(a)(ii)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

USD (mạnh hơn 5%)	11.538.185	275.186
EUR (yếu đi 3%)	(1.412)	(34)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

USD (yếu đi 2%)	(3.339.844)	(75.858)
EUR (yếu đi 9%)	(15.710)	(86)

(iii) Rủi ro về giá chứng khoán

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết của Ngân hàng.

Chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng không chịu ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán do Ngân hàng không nắm giữ danh mục chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết.

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Quản trị rủi ro thanh khoản

Mục tiêu của Ngân hàng trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Phân tích tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày báo cáo đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các khé ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được phân loại là trên năm (5) năm do Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Quá hạn		Từ trên 1 đến 3 tháng USD	Trong hạn	Từ trên 1 đến 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng USD
	Quá hạn trên 3 tháng USD	Quá hạn đến 3 tháng USD					
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	8.702.287	-	-	-	8.702.287
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	90.082.029	-	-	-	90.082.029
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	401.590.215	32.522.333	50.656.418	-	484.768.966
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	114.050.524	54.108.785	118.392.438	-	286.551.747
Cho vay khách hàng – gộp (*)	153.415.429	18.740.671	48.210.769	131.984.933	216.520.422	337.955.279	441.235.218
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	8.385.744	20.964.361	58.700.220	62.575.386	67.738.261
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	23.848.114	23.848.114
Tài sản Có khác – gộp	1.926.720	-	25.255.954	-	-	-	27.182.674
Tổng tài sản (1)	155.342.149	18.740.671	696.277.522	239.580.412	444.269.498	400.530.665	532.821.593
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	507.517.923	26.050.376	81.333	479.111	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	690.339.084	207.087.025	533.829.510	75.737.306	4.192.872
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	7.131.655	-	-	7.131.655
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.979.035	1.278.826	81.140.461	700.210	-
Các khoản nợ khác	-	-	13.817.946	7.962.705	18.904.079	1.999.032	-
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	1.213.653.988	249.510.587	633.955.383	78.915.659	4.192.872
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)-(1)-(2)]	155.342.149	18.740.671	(517.376.466)	(9.930.175)	(189.685.885)	321.615.006	528.628.721
(*) Các khoản nợ quá hạn được tính trên cơ sở từng lần trả nợ của từng khoản vay.							

(*) Các khoản nợ quá hạn được tính trên cơ sở từng lần trả nợ của từng khoản vay.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quá hạn		Từ trên 1 đến 3 tháng USD	Trong hạn	Từ trên 1 đến 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng USD
	Quá hạn trên 3 tháng USD	Quá hạn đến 3 tháng USD					
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	9.150.291	-	-	-	9.150.291
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	51.836.988	-	-	-	51.836.988
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	67.932.323	31.185.262	67.993.412	-	167.110.997
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	146.494.230	115.760.153	146.332.921	-	408.587.304
Cho vay khách hàng – gộp (*)	29.488.517	3.072.890	162.853.230	102.435.012	237.180.107	324.921.463	635.225.657 1.495.176.876
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	8.805.934	-	107.424.137	81.526.620	77.909.366 275.666.057
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	25.125.263 25.125.263
Tài sản Có khác – gộp	1.926.720	-	20.547.243	-	-	-	- 22.473.963
Tổng tài sản (1)	31.415.237	3.072.890	467.620.239	249.380.427	558.930.577	406.448.083	738.260.286 2.455.127.739
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	183.327.997	137.971.890	494.943	2.166.007	- 323.960.837
Tiền gửi của khách hàng	-	-	780.313.031	320.994.773	525.615.091	52.231.097	9.245.806 1.688.399.798
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	11.341	1.713.880	700.107	-	- 2.425.328
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.307.621	12.156.034	25.192.621	44.366.662	- 83.022.938
Các khoản nợ khác	-	-	18.977.192	9.724.903	16.481.731	3.154.079	181.403 48.519.308
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	983.937.182	482.561.480	568.484.493	101.917.845	9.427.209 2.146.328.209
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	31.415.237	3.072.890	(516.316.943)	(233.181.053)	(9.553.916)	304.530.238	728.833.077 308.799.530

(*) Các khoản nợ quá hạn được tính trên cơ sở từng lần trả nợ của từng khoản vay.



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Quá hạn trên 3 tháng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quá hạn đến 3 tháng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Đến 1 tháng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Trong hạn Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Trên 5 năm Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	207.550	-	-	-	-	207.550
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.148.456	-	-	-	-	2.148.456
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	9.577.926	775.658	1.208.156	-	-	11.561.740
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	2.720.104	1.290.495	2.823.660	-	-	6.834.259
Cho vay khách hàng – gộp (*)	3.658.958	446.965	1.149.827	3.147.841	5.164.012	8.060.233	10.523.460	32.151.296
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	200.000	500.000	1.400.000	1.492.423	1.615.558	5.207.981
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	568.777	568.777
Tài sản Cố khác – gộp	45.952	-	602.355	-	-	-	-	648.307
Tổng tài sản (1)	3.704.910	446.965	16.606.218	5.713.994	10.595.828	9.552.656	12.707.795	59.328.366
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	12.104.303	621.301	1.940	11.427	-	12.738.971
Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.464.586	4.939.026	12.731.834	1.806.335	100.000	36.041.781
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	170.090	-	-	-	170.090
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	47.200	30.500	1.322.500	16.700	-	2.029.600
Các khoản nợ khác	-	-	329.558	189.911	450.862	47.677	-	1.018.008
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	28.945.647	5.950.828	15.119.836	1.882.139	100.000	51.998.450
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	3.704.910	446.965	(12.339.429)	(236.834)	(4.524.008)	7.670.517	12.607.795	7.329.916

(*) Các khoản nợ quá hạn được tính trên cơ sở từng lần trả nợ của từng khoản vay.



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quá hạn trên 3 tháng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quá hạn đến 3 tháng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Đến 1 tháng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Trong hạn Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Trên 5 năm Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tài sản									
Tiền mặt	-	-	207.831	-	-	-	-	-	207.831
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.177.374	-	-	-	-	-	1.177.374
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	1.542.947	708.311	1.544.334	-	-	-	3.795.592
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	3.327.323	2.629.260	3.323.660	-	-	-	9.280.243
Cho vay khách hàng – gộp (*)	669.773	69.794	3.698.886	2.326.606	5.387.072	7.379.941	14.427.880	33.959.952	
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	200.009	-	2.439.924	1.851.714	1.769.556	6.261.203	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	570.670	570.670	
Tài sản Có khác – gộp	43.762	-	466.689	-	-	-	-	-	510.451
Tổng tài sản (1)	713.535	69.794	10.621.059	5.664.177	12.694.990	9.231.655	16.768.106	55.763.316	
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	4.163.927	3.133.756	11.242	49.197	-	-	7.358.122
Tiền gửi của khách hàng	-	-	17.723.250	7.290.754	11.938.296	1.186.325	210.000	38.348.625	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	257	38.927	15.902	-	-	-	55.086
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	29.700	276.100	572.200	1.007.700	-	-	1.885.700
Các khoản nợ khác	-	-	431.026	220.879	374.347	71.636	4.117	4.117	1.102.005
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	22.348.160	10.960.416	12.911.987	2.314.858	214.117	48.749.538	
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	713.535	69.794	(11.727.101)	(5.296.239)	(216.997)	6.916.797	16.553.989	7.013.778	

(*) Các khoản nợ quá hạn được tính trên cơ sở từng lần trả nợ của từng khoản vay.

(e) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ USD	Giá trị hợp lý USD	Giá trị ghi sổ USD	Giá trị hợp lý USD
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý through qua báo cáo kết quả hoạt động:</i>				
- Chứng khoán kinh doanh	286.394.514	(*)	407.953.344	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
- Tiền mặt	8.702.287	8.702.287	9.150.291	9.150.291
- Tiền gửi tại NHNNVN	90.082.029	90.082.029	51.836.988	51.836.988
- Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	484.768.966	484.768.966	167.110.997	167.110.997
- Cho vay khách hàng	1.320.291.279	(*)	1.460.285.831	(*)
- Các khoản phải thu	1.709.116	(*)	1.625.151	(*)
- Các khoản lãi, phí phải thu	16.471.757	(*)	12.933.139	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
- Trái phiếu Chính phủ	92.581.735	(*)	106.610.466	(*)
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	100.629.529	(*)	72.645.946	(*)
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	24.667.292	(*)	95.686.491	(*)
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
- Tiền gửi và vay các TCTD khác	534.128.743	(*)	323.960.837	(*)
- Tiền gửi của khách hàng	1.511.185.797	(*)	1.688.399.798	(*)
- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	7.131.655	(*)	2.425.328	(*)
- Phát hành giấy tờ có giá	85.098.532	(*)	83.022.938	(*)
- Các khoản lãi, phí phải trả	28.962.136	(*)	31.939.239	(*)
- Nợ phải trả tài chính khác	9.074.843	(*)	11.706.607	(*)

	31/12/2022	31/12/2021		
	Giá trị ghi sổ Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Giá trị hợp lý Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Giá trị ghi sổ Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Giá trị hợp lý Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:</i>				
- Chứng khoán kinh doanh	6.830.509	(*)	9.265.844	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
- Tiền mặt	207.550	207.550	207.831	207.831
- Tiền gửi tại NHNNVN	2.148.456	2.148.456	1.177.374	1.177.374
- Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	11.561.740	11.561.740	3.795.592	3.795.592
- Cho vay khách hàng	31.488.947	(*)	33.167.472	(*)
- Các khoản phải thu	40.763	(*)	36.912	(*)
- Các khoản lãi, phí phải thu	392.851	(*)	293.750	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
- Trái phiếu Chính phủ	2.208.075	(*)	2.421.444	(*)
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	2.400.014	(*)	1.650.007	(*)
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	588.315	(*)	2.173.327	(*)

Nợ phải trả tài chính

Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

- Tiền gửi và vay các TCTD khác	12.738.971	(*)	7.358.122	(*)
- Tiền gửi của khách hàng	36.041.781	(*)	38.348.625	(*)
- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	170.090	(*)	55.086	(*)
- Phát hành giấy tờ có giá	2.029.600	(*)	1.885.700	(*)
- Các khoản lãi, phí phải trả	690.747	(*)	725.436	(*)
- Nợ phải trả tài chính khác	216.435	(*)	265.878	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng TNHH Indovina
 97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

37. Cam kết

(a) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính:

	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	124.397	48.241	2.967	1.096

(b) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 USD	31/12/2021 USD	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2021 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Đến một năm	1.646.006	1.370.742	38.991	31.446
Trên một đến năm năm	1.507.977	3.111.289	35.721	71.376
Trên năm năm	423.216	1.421.285	10.025	32.606
	3.577.199	5.903.316	84.737	135.428

Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Người lập

Nguyễn Phương Nam
 Người lập biểu

Người kiểm soát

Trần Lê Thùy
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đỗ Chun Hao
 Tổng Giám đốc

